

Số: 04/2024/QĐ-UBND

An Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu tiền bảo vệ,
phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang
sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang
ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính
phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng
7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số
35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất
trồng lúa;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định
số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng
đất trồng lúa; Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-
BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện
một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của
Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1485/TTr-STC ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (hay còn gọi là vào mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư) trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tổ chức thu, nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước lập bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước gửi Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức sử dụng đất) và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất) theo Mẫu bản kê khai theo phụ lục III kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ bản kê khai, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức sử dụng đất), Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất) xác định vị trí, diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa gửi cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước.

3. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước gửi hồ sơ đến Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức sử dụng đất) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất). Hồ sơ gồm:

a) Văn bản xác định vị trí, diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

b) Đơn đề nghị xác nhận số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo phụ lục IV (đối với cơ quan, tổ chức) hoặc phụ lục V (đối với hộ gia đình, cá nhân) ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, Sở Tài chính hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện phải hướng dẫn cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước bổ sung, hoàn thiện và nộp lại hồ sơ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức sử dụng đất) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất) căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức sử dụng đất), Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất), đồng thời căn cứ hồ sơ thông tin địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh xác định phải tính tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chuyển đến và đề nghị (nội dung quy định tại khoản 5 Điều 1), xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước và thông báo nộp tiền gửi cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP.

5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tài chính hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được ký, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước có trách nhiệm nộp đủ tiền bảo vệ đất trồng lúa vào ngân sách nhà nước cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước An Giang (các Ngân hàng Thương mại được ủy nhiệm thu nơi gần nhất). Cụ thể theo thông tin:

- Cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính An Giang, mã CQ thu: 1098396.

- Tài khoản: 7111, chương:, tiểu mục: 4914.

Trường hợp thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước chậm nộp đối với người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước:

- Cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính An Giang, mã CQ thu: 1098396.

- Tài khoản: 7111, chương:, tiểu mục: 4949.

Sau thời hạn trên, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế “tại điểm a Khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019” (Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chậm nộp theo thông báo của Sở Tài chính hoặc phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện).

6. Sau khi nộp đủ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và tiền chậm nộp (nếu có) thì người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sử dụng chứng từ đã nộp khoản tiền này như một thành phần của bộ hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy định của Luật đất đai. Đồng thời, người được nhà nước

giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (kèm chứng từ nộp tiền (bao gồm tiền chậm nộp nếu có)) vào ngân sách nhà nước để chứng minh hoàn thành trách nhiệm nghĩa vụ tài chính, gửi về Sở Tài chính hoặc phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện để theo dõi”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quản lý, sử dụng số tiền thu để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Số tiền thu được theo Điều 3 Quy định này được nộp vào ngân sách tỉnh, hạch toán mục lục ngân sách mục thu khác, tiểu mục 4914 và được sử dụng chi cho các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được nhà nước giao, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo khoản 1, khoản 5 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều này”.

4. Bổ sung điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 7 như sau:

“đ) Chủ trì yêu cầu đơn đốc người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước thực hiện nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, số tiền chậm nộp (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo thông báo của Sở Tài chính”.

“e) Cấp phát giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và tiền chậm nộp (nếu có) theo thông báo của Sở Tài chính”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Sở Tài chính:

a) Căn cứ đơn đề nghị xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của các cơ quan, tổ chức; phiếu chuyển thông tin địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh chuyển đến (Kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP) để xác định và thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của các cơ quan, tổ chức vào ngân sách tỉnh theo quy định”.

6. Bổ sung điểm e, điểm g khoản 5 Điều 7 như sau:

“e) Chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chủ trì yêu cầu đơn đốc người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước thực hiện nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, số tiền

chậm nộp (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo thông báo của Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện”.

“g) Cấp phát giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và tiền chậm nộp (nếu có) theo thông báo của Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Các nội dung khác chưa được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, Thông tư số 18/2016/TT-BTC, Thông tư số 02/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 3 năm 2024 và thay thế Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Nguyễn Thị Minh Thúy